

CƠ SỞ VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ NGOẠI LỆ CỦA NGUYÊN TẮC TỰ DO HỢP ĐỒNG TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

HOÀNG TRUNG HIẾU*

Tóm tắt: Nguyên tắc tự do hợp đồng là một nguyên tắc xuất phát từ học thuyết tự do ý chí. Tuy nhiên, tự do không có nghĩa tuyệt đối mà được giới hạn nhằm bảo vệ trật tự công cộng, bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội. Hợp đồng vẫn là kết quả của sự tự do thỏa thuận và thống nhất ý chí giữa các bên chủ thể, nhưng phải chịu sự giám sát chặt chẽ của pháp luật thông qua việc quy định những trường hợp ngoại lệ cụ thể mà các bên phải tuân thủ khi tham gia hợp đồng. Bài viết trình bày những cơ sở để pháp luật hợp đồng đặt ra những quy định về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng, từ đó đưa ra những định hướng hoàn thiện quy định về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng trong pháp luật Việt Nam.

Từ khóa: Hoàn thiện pháp luật, ngoại lệ, nguyên tắc tự do hợp đồng

Ngày nhận bài: 30/01/2024; **Biên tập xong:** 28/5/2024; **Duyệt đăng:** 26/8/2024

FOUNDATIONS AND ORIENTATIONS FOR COMPLETING REGULATIONS ON EXCEPTIONS TO THE FREEDOM OF CONTRACT PRINCIPLE IN VIETNAMESE LAW

Abstract: The principle of freedom of contract is derived from the doctrine of free will. However, freedom does not mean absolute freedom but is limited to protect public order and the common interests of society. Contracts are still the result of freely negotiated agreements and the convergence of wills between parties, but they must be subject to close legal supervision through the regulation of specific exceptions that parties must adhere to when entering contracts. This article presents the foundations for contract law to establish regulations on exceptions to the principle of freedom of contract, thereby providing directions for improving regulations on exceptions to the principle of freedom of contract in Vietnamese law.

Keywords: Law completion, exceptions, principle of freedom of contract

Received: Jan 30th, 2024; **Editing completed:** May 28th, 2024; **Accepted for publication:** Aug 26th, 2024

1. Cơ sở quy định về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng

Ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng là một khái niệm vừa mang tính học thuật, vừa mang tính thực tiễn. Khái niệm “ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng” chưa từng được quy định trong bất kỳ văn bản pháp luật nào trong nước. Khái niệm này thường được giới nghiên cứu khoa học pháp lý sử dụng để diễn tả sự can thiệp của Nhà nước vào quan hệ hợp đồng, hay còn gọi là hạn chế tự do hợp đồng hay giới hạn của tự do hợp đồng.

Khi tham gia giao kết hợp đồng, về nguyên tắc các bên được tự do thể hiện ý chí của mình và tự do thỏa thuận các nội dung của hợp đồng. Tuy nhiên, sự tự do ý chí đó phải nằm trong một giới hạn nhất định. Bởi bên cạnh việc chú ý đến quyền lợi của mình, các chủ thể phải hướng tới việc bảo đảm quyền lợi của những người khác cũng như lợi ích chung của toàn xã hội. Theo từ điển tiếng Việt, ngoại lệ là cái nằm ngoài cái chung, ngoài những cái thông thường. Từ cách hiểu như trên, chúng ta có thể hiểu ngoại lệ của

nguyên tắc tự do hợp đồng là những trường hợp riêng mà pháp luật quy định cho các chủ thể bắt buộc phải tuân theo mà không được phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí của chủ thể khi thực hiện các quyền tự do hợp đồng. Nếu các chủ thể vượt qua những trường hợp ngoại lệ được quy định, có thể coi như hợp đồng vi phạm pháp luật và dẫn đến hậu quả hợp đồng vô hiệu.

(i) Về mặt lý luận:

Nhiều quan điểm cho rằng: Chỉ riêng ý chí của các bên chưa đủ để hình thành hợp đồng một cách hợp pháp, mà ý chí đó còn phải không trái với các quy định pháp luật. Các bên được tự do thỏa thuận để thiết lập hợp đồng, nhưng sự tự do ấy phải được đặt trong giới hạn bởi lợi ích của người khác, lợi ích chung của xã hội và trật tự công cộng¹.

*Email: Hoangtrunghieu0407@gmail.com

Thạc sĩ, Giảng viên, Khoa Luật, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam; Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Luật Hà Nội

¹ Phạm Hoàng Giang, “Sự phát triển của pháp luật hợp đồng: từ nguyên tắc tự do hợp đồng đến nguyên tắc công

Theo Montesquieu, tự do ở đây không có nghĩa là làm mọi điều mình muốn và cũng không có nghĩa là bị buộc phải làm những gì mà mình không muốn. Tự do có nghĩa là quyền được làm tất cả những gì mà luật không cấm. Nếu một công dân có thể làm những gì mà luật cấm thì công dân đó sẽ không có tự do bởi vì những công dân khác cũng có thể sẽ làm như vậy. Tương tự như vậy, có ý kiến cho rằng: Tự do của mỗi người phải được ràng buộc bởi tự do của tất cả mọi người. Mỗi cá nhân sẽ không thể có được tự do và bảo đảm của tự do nếu như tự do đó không được căn cứ trên tự do của những cá nhân khác và các điều kiện của sự cùng tồn tại tự do². Do đó, việc thực hiện tự do nói chung và tự do hợp đồng nói riêng phải nằm trong những giới hạn nhất định.

Khi so sánh vai trò của ý chí và vai trò của pháp luật đối với hợp đồng, giáo sư, tiến sĩ người Nga M.I. Braginskij đã nhận xét: “*Pháp luật là cha của hợp đồng, còn sự thỏa thuận giữa các bên là mẹ của hợp đồng*”. Vấn đề này cũng được Corinne Renault - Branhinsky đánh giá như sau: Chỉ riêng ý chí của chủ thể chưa đủ để trở thành nguồn làm phát sinh cam kết. Ý chí của chủ thể chỉ trở thành nguồn của cam kết khi pháp luật có quy định. Như vậy, pháp luật là nguồn đầu tiên của cam kết³. Cũng theo mạch suy nghĩ trên, tác giả Nguyễn Ngọc Khánh cho rằng: Hợp đồng - giao dịch dân sự chính là kết quả kết hợp giữa sự thỏa thuận của các bên với những quy định của pháp luật⁴. Như vậy, hợp đồng không thể tồn tại độc lập với những quy định của pháp luật hay nói khác hơn, cần phải có sự can thiệp của Nhà nước vào quan hệ hợp đồng.

(ii) Về mặt thực tiễn:

Tự do ý chí và hệ quả pháp lý của nó là tự do hợp đồng chưa đủ để đảm bảo sự cân bằng lợi ích và sự bình đẳng thực sự trong các quan hệ hợp đồng giữa một bên mạnh hơn và một bên yếu hơn về kinh tế. Trên thực tế, hợp đồng vẫn thường được sử dụng như một phương tiện để một người buộc một người khác phải phụ thuộc vào mình. Về vấn đề này, V.I. Lênin có nhận xét như sau: “*Nếu để các bên tự do vô hạn thì hợp đồng sẽ trở thành phương tiện để kẻ giàu bóc lột người nghèo và sẽ là nguy cơ đối với lợi ích chung của xã hội*. Vì vậy, phải đi xa hơn nữa trong vấn đề tăng cường

sự can thiệp của Nhà nước vào các quan hệ pháp luật tư, các việc dân sự”⁵. Hay Lacordaire, một học giả người Pháp đã từng nhận xét: “*Trong môi quan hệ giữa một bên yếu và một bên mạnh, ý chí sẽ tạo ra sự lệ thuộc còn pháp luật sẽ là phương tiện giải phóng họ*”⁶. Vì thế, pháp luật không hoàn toàn nhường chỗ cho tự do ý chí, tự do hợp đồng. Pháp luật, mặc dù không thể thay thế cho ý chí các bên trong quan hệ hợp đồng, nhưng cần quy định những trường hợp ngoại lệ trong khuôn khổ chung của trật tự xã hội nhằm thiết lập sự bình đẳng thực tế giữa các bên trong hợp đồng.

Từ những cơ sở trên cho thấy, để đảm bảo công bằng xã hội, Nhà nước với tư cách là chủ thể của quyền lực công không thể đứng ngoài quan hệ hợp đồng, mà cần phải đưa ra những quy định pháp luật để hạn chế hay giới hạn tự do ý chí của các chủ thể, ngăn cản các hành vi lạm dụng quyền tự do hợp đồng để xâm phạm đến lợi ích chung của cộng đồng và xã hội, xâm phạm đến quyền tự do hợp đồng của người khác... Đây chính là những cơ sở lý luận và thực tiễn để pháp luật hợp đồng đặt ra nhiều quy định về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng.

Tuy nhiên, có một điều cần phải khẳng định, đó là quy định các trường hợp ngoại lệ của tự do hợp đồng không có nghĩa là phủ nhận vai trò của nguyên tắc tự do hợp đồng, mà là tránh tuyệt đối hóa vai trò của tự do ý chí để bảo vệ trật tự công cộng, bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội. Hợp đồng vẫn là kết quả của sự tự do thỏa thuận và thống nhất ý chí giữa các bên chủ thể, nhưng phải chịu sự giám sát chặt chẽ của pháp luật thông qua việc quy định những trường hợp ngoại lệ cụ thể mà các bên phải tuân thủ khi tham gia hợp đồng. Và trên thực tế, không một Bộ luật Dân sự nào ở mức độ này hay mức độ khác mà không đưa ra những ngoại lệ đối với nguyên tắc tự do hợp đồng.

Qua nghiên cứu pháp luật về hợp đồng nhận thấy, cơ sở để Nhà nước can thiệp vào quan hệ hợp đồng, hạn chế sự tự do của các bên bao gồm các mục đích bảo vệ trật tự công cộng, đạo đức xã hội; bảo vệ quyền lợi của bên yếu thế và thực hiện các chính sách kinh tế xã hội của quốc gia.

1.1. Bảo vệ trật tự công cộng và đạo đức xã hội

Đạo đức là chuẩn mực ứng xử được cộng đồng thừa nhận và là cơ sở nền tảng của mọi xã hội. Đây cũng là điều mà mọi xã hội, mọi

bằng”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 10/2006, tr.29.

² Nguyễn Ngọc Khánh, *Chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2007, tr.112-113.

³ Corinne Renault – Branhinsky, *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.7.

⁴ Nguyễn Ngọc Khánh, “Hợp đồng: thuật ngữ và khái niệm”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 8/2006, tr.43.

⁵ V.I. Lênin *Toàn tập*, tập 36, Nxb. Sự thật, 1989, tr.577.

⁶ Corinne Renault – Branhinsky, *tlđđ*, tr.8.

con người hướng tới. Pháp luật là đạo đức biểu hiện ra bên ngoài, đạo đức là pháp luật ẩn giấu bên trong. Pháp luật được hình thành trên cơ sở đạo đức. Cả pháp luật và đạo đức đều điều chỉnh hành vi của con người, đạo đức là cơ sở thực hiện pháp luật, có tác dụng thúc đẩy, định hướng hành vi của chủ thể. Chính vì vậy, đạo đức và pháp luật chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội. Trong bất kỳ xã hội nào, pháp luật luôn là công cụ hữu hiệu nhất để Nhà nước thiết lập trật tự, kỷ luật kỷ cương trong xã hội. Pháp luật hợp đồng cũng không ngoại lệ, bên cạnh chức năng chính là hướng dẫn, hỗ trợ các bên trong quan hệ hợp đồng, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, thì pháp luật hợp đồng cũng có những quy định hạn chế quyền tự do hợp đồng của các bên để bảo vệ trật tự công cộng và đạo đức xã hội. Bởi trong quan hệ hợp đồng, đôi khi các bên vì mục tiêu lợi nhuận hay vì lợi ích cá nhân, thiết lập các hợp đồng gây ảnh hưởng đến lợi ích của người khác, xâm phạm đến đạo đức xã hội hoặc có khả năng gây nguy hại cho đất nước... Trong những trường hợp như vậy, pháp luật hợp đồng sẽ đặt ra những quy định ngoại lệ để giới hạn tự do hợp đồng của các bên. Thêm nữa, trong cuộc sống xã hội, con người luôn có mối quan hệ ràng buộc với những người xung quanh và cộng đồng xã hội. Trong mối quan hệ đó, tiếp thu từ học thuyết xã hội công dân, lợi ích của tập thể, của cộng đồng xã hội phải được đặt trên lợi ích của cá nhân. Đây là một trật tự công cộng đòi hỏi phải được bảo vệ bằng những quy định của pháp luật.

1.2. Bảo vệ quyền lợi của bên yếu thế trong quan hệ hợp đồng

Trong quan hệ hợp đồng, các bên bình đẳng với nhau trong suốt các giai đoạn của hợp đồng. Tuy nhiên, trên thực tế, trong nhiều trường hợp, vì nhiều lý do khác nhau, các bên trong hợp đồng ở những vị trí không giống nhau. Điều này thường gặp ở các hợp đồng được ký kết giữa các nhà sản xuất, nhà cung ứng dịch vụ và người tiêu dùng, hoặc giữa các nhà sản xuất, cung ứng với nhau mà trong đó một bên nắm lợi thế về tiềm lực kinh tế, có kinh nghiệm thực tiễn hơn so với bên kia. Họ thường dùng vị thế của mình, đưa ra những điều khoản bất lợi cho bên kia (bên yếu thế) và buộc họ miễn cưỡng chấp nhận giao kết hợp đồng. Các hợp đồng được giao kết như vậy rõ ràng đã thể hiện sự thiếu bình đẳng. Hoặc trong những trường hợp, sau khi các bên đã ký kết hợp đồng, do điều

kiện thực tiễn thay đổi một cách bất ngờ (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh...) mà cả hai không thể lường trước được khi giao kết hợp đồng, nên việc thực hiện hợp đồng trở nên hết sức khó khăn và là gánh nặng quá lớn đối với một bên. Rõ ràng trong các trường hợp trên, những người yếu thế cần phải được pháp luật bảo vệ, bởi "*một nền pháp chế văn minh phải ưu tiên bảo vệ kẻ yếu*".⁷ Do đó, để có thể đảm bảo sự công bằng giữa các chủ thể, mang lại sự cân đối về mặt lợi ích cho các bên và đảm bảo công bằng về mặt xã hội, Nhà nước bằng cách nào đó buộc phải can thiệp vào quan hệ hợp đồng đã được xác lập để bảo vệ quyền lợi bên yếu thế hơn.

1.3. Thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của quốc gia

Để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước buộc phải can thiệp vào quan hệ hợp đồng, hạn chế quyền tự do của các bên. Bằng việc nắm giữ những ngành kinh tế trọng điểm của quốc gia như: Xăng, dầu, sắt thép, xi măng, điện, nước..., tùy theo biến động của thị trường, Nhà nước sẽ có những chính sách can thiệp phù hợp, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững. Ví dụ, để kiềm chế lạm phát, Nhà nước ban hành những quy định thắt chặt lãi suất cho vay, quyết định giá cả đối với mặt hàng thiết yếu như xăng, dầu, sắt, thép, xi măng...; hay để có thể kiểm soát, quản lý đối với hoạt động của các chủ thể kinh doanh, Nhà nước ban hành những quy định pháp luật buộc các chủ thể khi giao kết hợp đồng phải tuân thủ như: Điều kiện về hình thức (công chứng, chứng thực hoặc đăng ký...); hay các quy định pháp luật về chính sách quản lý ngoại hối bắt buộc các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam phải thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam; các quy định về chính sách quản lý thuế như các giao dịch có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải thanh toán bằng hình thức chuyển khoản qua hệ thống Ngân hàng thì mới được khấu trừ thuế giá trị gia tăng...

Bên cạnh các chính sách về quản lý kinh tế, để thực hiện các chính sách, đảm bảo an sinh xã hội, Nhà nước cũng can thiệp vào quan hệ hợp đồng, như các quy định về bắt buộc mua bảo hiểm xã hội cho người lao động, quy định mức tiền lương tối thiểu buộc các doanh

⁷ Nguyễn Như Phát, Lê Thị Thu Thủy, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật hợp đồng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2013, tr.10.

ng nghiệp không được trả lương cho người lao động thấp hơn.

2. Đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng

Việc quy định các trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng của các bên đồng nghĩa với việc Nhà nước đã can thiệp vào khu vực quyền lợi tư (lĩnh vực hợp đồng), nhưng đây là sự can thiệp cần thiết. Tuy nhiên, việc pháp luật Việt Nam quy định các trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng cần phải tuân thủ theo những nguyên tắc, điều kiện chặt chẽ, phải xem xét các ngoại lệ đó quy định nhằm mục đích gì, bảo vệ lợi ích cho ai, việc quy định như vậy có ảnh hưởng như thế nào... để lựa chọn phạm vi và mức độ giới hạn phù hợp. Qua nghiên cứu pháp luật Việt Nam, cũng như đối chiếu với pháp luật của các nước trên thế giới, không thấy văn bản pháp luật nào quy định riêng biệt các điều kiện, nguyên tắc khi quy định các trường hợp ngoại lệ của tự do hợp đồng. Tuy nhiên, thông qua các quy định của pháp luật về các trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng, có thể thấy pháp luật Việt Nam hiện hành về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng đáp ứng những yêu cầu:

Thứ nhất, việc quy định các trường hợp ngoại lệ của tự do hợp đồng xuất phát từ chính các yêu cầu, lợi ích chính đáng mà Nhà nước cần bảo vệ như: Trật tự công cộng, đạo đức xã hội, lợi ích chung của tập thể hay quyền lợi chính đáng của bên yếu thế, người trung thực, ngay thẳng trong quan hệ hợp đồng...

Thứ hai, việc quy định các trường hợp ngoại lệ của tự do hợp đồng phải tuân thủ theo những quy tắc nhất định và bị ràng buộc bằng chính pháp luật. Đây là một nguyên tắc mang tính xuất phát điểm cho hoạt động lập pháp và thực tiễn giới hạn tự do hợp đồng ở các nước. Quy tắc này được thể hiện rất rõ trong Hiến pháp hoặc Bộ luật Dân sự các nước. Ví dụ, khi hạn chế các quyền cơ bản của con người, Hiến pháp Đức đặt ra các điều kiện khá chặt chẽ như: i) Quy định đó phải được thể hiện bằng một đạo luật; ii) Đạo luật đó phải có tính áp dụng chung cho tất cả mọi người chứ không phải chỉ áp dụng cho một số trường hợp riêng lẻ; iii) Đạo luật đó phải đặt trong mối liên hệ với các đạo luật khác và không được vi phạm điều thiết yếu của một quyền cơ bản⁸. Hay

Bộ luật Dân sự Liên bang Nga quy định quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế trên cơ sở Luật liên bang và chỉ trong phạm vi nhất định nhằm bảo vệ thiết chế Hiến pháp, đạo đức xã hội, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của những người khác, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.

Bộ luật Dân sự của Việt Nam không đưa ra các nguyên tắc, điều kiện hay phạm vi có thể giới hạn tự do hợp đồng, Bộ luật chỉ quy định các trường hợp ngoại lệ của tự do hợp đồng cụ thể. Việc quy định cụ thể các trường hợp ngoại lệ tác động đến từng lĩnh vực cụ thể có sử dụng hợp đồng, đem lại những lợi ích hoặc mang những hạn chế nhất định. Về cơ bản, những quy định về pháp luật hợp đồng của Bộ luật Dân sự năm 2015 đều theo tinh thần bảo đảm nguyên tắc tự do hợp đồng. Những quy định về hạn chế quyền tự do hợp đồng của các chủ thể đều dựa trên các cơ sở cụ thể về đảm bảo trật tự xã hội, lợi ích công cộng hay bảo vệ quyền lợi của bên thứ ba. Bộ luật Dân sự năm 2015 thừa nhận nguyên tắc tự do tại khoản 2 Điều 3, quy định này không cho phép một cam kết hay thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật hay đạo đức xã hội, tương đồng với quy định của các Bộ luật Dân sự của các nước trên thế giới dù cách đặt tên khái niệm “*điều cấm pháp luật và đạo đức xã hội*” là khác nhau. Hậu quả của hành vi vi phạm được quy định tại Điều 128, theo đó, hành vi vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc đạo đức xã hội bị vô hiệu.

Khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015 còn quy định rằng: “*Cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng*”. Vấn đề đặt ra là các bên thứ ba (chủ thể khác) không thuộc các bên hợp đồng thì làm thế nào để biết và tôn trọng một hợp đồng do hai bên khác giao kết với nhau? Tôn trọng mang nghĩa pháp lý như thế nào? Việc xác định một bên có hay không tôn trọng hợp đồng của các bên không liên quan khác như thế nào và hậu quả của việc không tôn trọng là gì? Bị xử phạt hành chính, hình sự (theo phạm vi áp dụng của pháp luật hành chính, hình sự) hay phải bồi thường thiệt hại (theo phạm vi áp dụng của pháp luật dân sự)? Nếu phải bồi thường thì bồi thường theo cơ chế nào? Như vậy, quy định một chủ thể khác có nghĩa vụ tôn trọng thỏa thuận riêng của các bên tại hợp đồng có đúng hay không?

Quy định về các trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng không chỉ tác động mạnh mẽ đến những chủ thể trong quan hệ hợp đồng mà còn tác động đến Nhà nước cũng như các chủ thể khác trong xã hội. Bên cạnh đó,

⁸ Điều 19 Luật Cơ bản của Cộng hòa Liên bang Đức (Hiến pháp của Cộng hòa Liên bang Đức).

nguyên tắc tự do là nguyên tắc có nội dung bao trùm toàn bộ các nguyên tắc khác khi các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng. Việc quy định các trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng cũng đòi hỏi phải giải quyết được yêu cầu bình đẳng và đảm bảo về lợi ích giữa các chủ thể khi rơi vào những trường hợp ngoại lệ đó.

3. Định hướng hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng

Hiện nay, quy định pháp luật về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng đã được quy định trong các văn bản pháp luật như: Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Thương mại năm 2005, Luật Cạnh tranh năm 2018, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Đất đai năm 2013, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2013... và nhiều văn bản hướng dẫn thi hành khác. Quy định về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng có xu hướng mở rộng phạm vi hơn so với trước đây. Các văn bản pháp luật này ít hay nhiều đều có sự kế thừa những quy định pháp luật được xác định là còn phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn mới. Tuy nhiên, bên cạnh việc kế thừa những nội dung pháp luật phù hợp, việc hoàn thiện quy định pháp luật về ngoại lệ của tự do hợp đồng trong thời gian tới được đề xuất với các định hướng sau:

Thứ nhất, cần đảm bảo hiệu quả điều chỉnh pháp luật lên các quan hệ xã hội trong đó có quan hệ hợp đồng. Pháp luật được ban hành nhằm điều chỉnh và tác động lên quan hệ xã hội, đảm bảo cho quan hệ xã hội ấy phát triển trong trật tự nhất định phù hợp với ý chí của Nhà nước. Quy định pháp luật về những trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng cũng nhằm mục đích này, bởi quy định của pháp luật phù hợp với đời sống xã hội sẽ phát huy được hiệu quả khi tác động đến quan hệ xã hội có liên quan. Đơn cử, các quy định về ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng liên quan đến nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật cần thể hiện mức độ vừa phải, vẫn đảm bảo được yêu cầu chủ thể của hợp đồng không được thực hiện điều cấm do luật quy định mà vẫn thúc đẩy giao lưu dân sự.

Thứ hai, cần tiếp tục khắc phục và kịp thời tháo gỡ những chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu thống nhất trong các văn bản pháp luật về vấn đề này. Sự chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu thống nhất trong các văn bản pháp luật là một trong những nguyên nhân làm cho việc áp dụng, thực

thi các quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc còn gặp nhiều khó khăn. Ví dụ, việc giải quyết mâu thuẫn giữa điều kiện giao dịch chung với các điều khoản hợp đồng đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng mẫu cần được khắc phục kịp thời trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Các mâu thuẫn này khi được phát hiện cần được phân tích, đánh giá, để từ đó có sự điều chỉnh cho phù hợp và đồng bộ với những yếu tố khác.

Thứ ba, cần tiếp tục dung hòa quyền, lợi ích của các bên trong hợp đồng với lợi ích của các chủ thể có liên quan. Khi giao kết và xác lập hợp đồng, các chủ thể đều hướng tới lợi ích cụ thể của bản thân. Trong nhiều trường hợp, lợi ích của các bên lại có liên quan đến lợi ích của các chủ thể khác, của người thứ ba, của người tiêu dùng hoặc lợi ích của quốc gia. Đơn cử, cần bổ sung những quy định ngoại lệ và quy định về xử phạt vi phạm thỏa thuận hạn chế cạnh tranh để hạn chế cạnh tranh không lành mạnh, ảnh hưởng đến lợi ích của các chủ thể khác. Lợi ích mà chủ thể hợp đồng đạt được phải phù hợp, cân bằng với lợi ích chung của chủ thể khác; không thể vì lợi ích riêng của mình mà làm ảnh hưởng xấu đến lợi ích của các chủ thể khác.

Nhìn chung, việc hoàn thiện quy định pháp luật về các trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc tự do hợp đồng là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng và cần thiết. Việc hoàn thiện này đòi hỏi vừa phải có tính kế thừa, phát triển những nội dung phù hợp và vừa phải có những giải pháp cụ thể nhằm khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, bất cập có liên quan./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boris Starck, *Droit Civil, Obligations*, 2. *Contrat*, Lite, 1989.
2. Edward Younkins, *Freedom to contract*, Liberty Free Press, 2000.
3. Phạm Hoàng Giang, “Sự phát triển của pháp luật hợp đồng: từ nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng đến nguyên tắc công bằng”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 10/2006, tr.28-31.
4. Ngô Huy Cương, “Tự do ý chí và sự tiếp nhận tự do ý chí trong pháp luật Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 02/2008, tr.11-20.
5. Đoàn Đức Lương, Nguyễn Thị Hồng Trinh, “Ý chí và tự do ý chí trong các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng”, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, Số 35/2018, tr.01-10.